

Bình Phú, ngày 20 tháng 6 năm 2019

THÔNG B, O

**Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông
năm học 2018-2019**

Trường THCS Nguyễn Du

*Theo thông tư 36/2017/TT-BGDĐT, ngày 28/12/2017 của Bộ GD-ĐT
Ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo
thuộc hệ thống giáo dục quốc dân*

Gồm: Biểu số 09

Biểu số 10

Biểu số 11

Biểu số 12

Biểu mẫu 09

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

PHÒNG GD&ĐT TÂN HỒNG
TRƯỜNG THCS NGUYỄN DU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

THÔNG BÁO

**Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông
năm học 2018 - 2019**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	100% HS hoàn thành chương trình tiểu học	100% HS lớp 6	100% HS lớp 7	100% HS lớp 8
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Chương trình 37 tuần	Chương trình 37 tuần	Chương trình 37 tuần	Chương trình 37 tuần
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Có đầy đủ sách vở, đồ dùng học tập	Có đầy đủ sách vở, đồ dùng học tập	Có đầy đủ sách vở, đồ dùng học tập	Có đầy đủ sách vở, đồ dùng học tập
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Phong trào tự học và học nhóm	Phong trào tự học và học nhóm	Phong trào tự học và học nhóm	Phong trào tự học và học nhóm
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt

Bình phú, ngày 20 tháng 6 năm 2019

Thủ trưởng đơn vị

Biểu mẫu 10

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

PHÒNG GD&ĐT TÂN HỒNG
TRƯỜNG THCS NGUYỄN DU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường THCS Nguyễn Du

Kết quả cuối năm học 2018 -2019

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	360	95	80	97	88
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	279=77,50%	80=84,21%	59=73,75%	74=76,29%	66=75,00%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	52=14,44%	8=8,42%	18=22,50%	21=21,65%	5=5,68%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	29= 8,06%	7=7,37%	3=3,75%	2=2,06%	17=19,32%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0,0%	0%	0%	0%	0%
II	Số học sinh chia theo học lực	360	95	80	97	88
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	78=21,67%	20=21,05%	19=23,75%	21=21,65%	18=20,45%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	124=34,44%	32=33,68%	28=35,00%	37=38,14%	27=30,68%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	153=42,50%	39=41,05%	32=40,00%	37=40,21%	43=48,86%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0=00%	0=00%	0=00%	0=00%	0=00%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	5=1,39%	4=4,21%	1=1,25%	0%	0%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	355= 98,61%	91= 95,78%	98= 98,75%	97= 100%	88=100%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	78=21,67%	20=21,05%	19=23,75%	21=21,65%	18=20,45%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	124=34,44%	32=33,68%	28=35,00%	37=38,14%	27=30,68%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0=00%	0=00%	0=00%	0=00%	0=00%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	5=1,39%	4=4,21%	1=1,25%	0%	0%
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	chuyển đi 02/365= 0,54%	chuyển đi 1/96 =1,04%	chuyển đi 0/83 =00%	chuyển đi 0/97= 00%	chuyển đi 1/89= 1,12%

5	Bị đuổi học, (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	$\frac{3}{365}$ =0,82%	$\frac{0}{96}$ = 00%	$\frac{3}{83}$ =3,61%	$\frac{0}{97}$ = 00%	$\frac{0}{89}$ = 00%
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện	20	0	0	01	19
2	Cấp tỉnh	3	0	0	01	02
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	00%				00%
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghệp	$\frac{88}{88}$ =100%				$\frac{88}{88}$ =100%
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	$\frac{88}{88}$ =100%				$\frac{88}{88}$ =100%
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	$\frac{18}{88}$ = 20,45%				18 =20,45%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	$\frac{27}{88}$ = 30,68%				27 =30,68%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	$\frac{43}{88}$ = 48,86%				43 =48,86%
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng, tuyển sinh lớp 10 (tỷ lệ so với tổng số)	$\frac{56}{67}$ = 98,24%				$\frac{56}{57}$ = 98,24%
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	191/176	47/50	50/32	49/48	48/41
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số					

Bình Phú, ngày 20 tháng 6 năm 2019
Thủ trưởng đơn vị

Biểu mẫu 11

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

PHÒNG GD&ĐT TÂN HỒNG
TRƯỜNG THCS NGUYỄN DU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường THCS Nguyễn Du
Năm học : 2018 - 2019

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học		Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	6	-
2	Phòng học bán kiên cố	2	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	3	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	01	-
7	Bình quân lớp/phòng học	10/8=1,25	-
8	Bình quân học sinh/lớp	365/10=36,5	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	3.718	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2.398	
VI	Tổng diện tích các phòng	1.320	
1	Diện tích phòng học (m ²)	384	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	216	
3	Diện tích thư viện (m ²)	72	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	72	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	5	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 6	1	1
1.2	Khối lớp 7	1	1
1.3	Khối lớp 8	1	1
1.4	Khối lớp 9	1	1
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6		

2.2	Khối lớp 7		
2.3	Khối lớp 8		
2.4	Khối lớp 9		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)		-
4			
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	32	Số học sinh/bộ

IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	0	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2	
5	Thiết bị khác...	0	
6			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*			02		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	01				

(*Theo Quyết định số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/3/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu – điều kiện đảm bảo hợp vệ sinh)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Có	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	Có	
XVII	Kết nối internet	Có	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	Có	
XIX	Tường rào xây	Có	

Bình Phú, ngày 20 tháng 6 năm 2019
Thủ trưởng đơn vị

Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của trường THCS Nguyễn Du
năm học 2018 - 2019**

[illegible]

4	Nhân viên y tế	1					1							
5	Nhân viên thư viện	1					1							
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1					1							
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật													
8	Nhân viên Công nghệ thông tin													
9	Nhân viên khác (Bảo vệ-Tạp vụ)	1												

Bình Phú, ngày 20 tháng 6 năm 2019

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)